

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-PT

Ngày 07/02/2018.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương X Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hùng

Bà Hoàng Lan Phương

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Thiều Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03/01/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung vợ chồng”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2017/HNGĐ-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/QĐ-PT ngày 08/01/2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N - Sinh năm 1987

Địa chỉ 1: Thôn Toán P, xã Thiệu T, Thiệu Hóa, Thanh Hoá.

2.Bị đơn: Anh Lê Văn X - Sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn Toán P, xã Thiệu T, Thiệu Hóa, Thanh Hoá.

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn L – Sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa.

Người kháng cáo: chị Đặng Thị N , anh Lê Văn X, ông Lê Văn L; đều có mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản hòa giải, chị Đặng Thị N và anh Lê Văn X trình bày như sau:

Về hôn nhân: Chị Đặng Thị N và anh Lê Văn X kết hôn ngày 01/07/2008, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa T, hạnh phúc, đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ đầu năm 2017 vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Theo chị N: Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh đi làm ăn xa, vợ chồng nghi kỵ nhau về tình cảm. Từ đầu năm 2014 đến nay, anh X không gửi tiền về cho chị nuôi các con, chị phải tự bươn chải. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không thành. Chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh X.

Theo anh X: Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hòa T hạnh phúc được 02 năm. Đến năm 2010 chị N có quan hệ tình cảm với 01 người đàn ông khác khi anh đi lao động bên nước ngoài. Chị Nở nhà không làm tròn trách nhiệm người vợ, người mẹ. Gia đình bên anh đã bỏ qua nhưng đến nay chị N vẫn không thay đổi. Hiện tại 02 con đang còn nhỏ, cần có mẹ nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị N, anh X thống nhất vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Văn H sinh ngày 04/04/2009; cháu Lê Văn T sinh ngày 11/11/2011. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu H, anh X nuôi cháu T, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Ý kiến của anh X, nếu phải ly hôn, anh xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị N kê khai tài sản chung của vợ chồng có

+ 01 ngôi nhà ở kiên cố ba tầng trên thửa đất số 453 diện tích 125 m² và thửa đất số 454 diện tích 166 m² xã Thiệu Toán (đất là của anh X có trước khi cưới) nhà làm năm 2010, trị giá khi làm hết khoảng 900.000.000đ.

+ 01 bộ bàn ghế gỗ Đình Hương khi mua năm 2016 giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng)

+ 01 bộ loa đài mua đầu năm 2017 giá 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng)

+ 01 tủ lạnh mua năm 2015 giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng)

+ 01 tủ lạnh mua năm 2011 giá 4.200.000đ (bốn triệu, hai trăm ngàn đồng)

+ 01 máy lọc nước mua năm 2013 giá 3.700.000đ (ba triệu, bảy trăm ngàn đồng)

+ 01 máy xay mía mua năm 2015 giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng)

+ 01 xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 mua năm 2015 giá 45.000.000đ (bốn lăm triệu đồng)

Tổng tài sản chung của vợ chồng là 1.024.300.000đ (một tỷ, không trăm, hai bốn triệu, ba trăm ngàn đồng). Chị yêu cầu chia đôi khối tài sản trên cho chị và anh X, mỗi người một nửa, anh X nhận các tài sản là hiện vật và thanh toán lại cho chị bằng tiền.

Tại đơn khởi kiện, chị N còn yêu cầu giải quyết phần công nợ chung của vợ chồng nhưng đến ngày 18/07/2017, chị có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần công nợ. Các đương sự khác cũng không yêu cầu giải quyết về phần công nợ do chị N khai. Ngày 19/10/2017, chị N có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện về tài sản chung của vợ chồng là 01 bộ bàn ghế gỗ Đình Hương mua năm 2016 giá 40.000.000đ và 01 bộ loa đài mua đầu năm 2017 giá 17.000.000đ.

Anh X chỉ công nhận vợ chồng có các tài sản sau:

+ 01 tủ lạnh mua năm 2015 giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng)

+ 01 tủ lạnh mua năm 2011 giá 4.200.000đ (bốn triệu, hai trăm ngàn đồng)

+ 01 máy lọc nước mua năm 2013 giá 3.700.000đ (ba triệu, bảy trăm ngàn đồng)
+ 01 máy xay mía mua năm 2015 giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng)
+ 01 xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 mua năm 2015 giá 45.000.000đ (bốn lăm triệu đồng).

Các tài sản trên, anh đề nghị giải quyết theo pháp luật. Còn ngôi nhà ở kiên cố 03 tầng, anh X khai là của bố anh làm cho vợ chồng năm 2010, nay vợ chồng không ở được với nhau nữa thì trả lại nhà cho bố anh là ông L.

Ngoài ra tại biên bản hòa giải ngày 07/09/2017 anh X còn khai một số tài sản khác mà chị N đang giữ gồm: Tiền khách hàng nợ vợ chồng 87.000.000đ (tám bảy triệu đồng); số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) tiền mặt; 03 (ba) cây vàng 9999 trị giá khoảng 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) nhưng Anh X không làm đơn yêu cầu, không xuất trình được chứng cứ. Mặt khác yêu cầu của anh có sau khi Tòa án mở phiên họp giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nên căn cứ Điều 200 BLTTDS Tòa án Thiệu Hóa không xem xét mà giành quyền khởi kiện cho anh trong vụ án khác khi có tranh chấp và yêu cầu.

Về công nợ chung, anh X khai: Vợ chồng đang còn nợ ông Lê Văn L (bố đẻ anh) số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) tiền làm nhà. Ông L đã bỏ tiền ra làm nhà 3 tầng cho vợ chồng, vợ chồng mới trả được khoảng 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Quá trình giải quyết việc ly hôn giữa chị N và anh X, Tòa án Thiệu Hóa đã xác định được tài sản chung của chị N, anh X hiện có là 849.500.000đ (tám trăm bốn chín triệu năm trăm ngàn đồng) gồm:

- 01 nhà ba tầng, xây dựng kiên cố, bê tông cốt thép tọa lạc tại Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa trị giá 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

- 01 tủ lạnh mua năm 2015 trị giá 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

- 01 tủ lạnh mua năm 2011 trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng).

- 01 máy lọc nước mua năm 2013 trị giá 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

- 01 máy xay mía mua năm 2015 trị giá 5.000.000đ (năm triệu đồng).

- 01 xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 trị giá 35.000.000đ (ba lăm triệu đồng).

Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã thông báo cho ông Lê Văn L và bà Đinh Thị H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Yêu cầu ông L, bà H làm đơn giải quyết về số tiền nợ làm nhà và triệu tập ông L lên trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp, phiên hòa giải, đối chất nhưng ông L không làm đơn yêu cầu, không có mặt tại tòa, không hợp tác. Ông L cũng không xuất trình chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của ông nên không thể xem xét yêu cầu của ông L trong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L trình bày: Ông không có liên quan gì đến vợ chồng anh X, chị N. Ông không tham gia bất cứ gì liên quan đến vụ án. Không đề nghị tòa án giải quyết về số tiền anh X khai đang nợ ông.

Tại Bản án số 33/2017/HNGĐ-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã căn cứ các Điều 51, 56, 59, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; các Điều 200, 244, 271 và 273 BLTTDS; Quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Đặng Thị N. Cho chị Đặng Thị N được ly hôn anh Lê Văn X.

Về con chung: Giao cháu Lê Văn H, sinh ngày 04/04/2009 cho chị Đặng Thị N nuôi dưỡng; giao cháu Lê Văn T, sinh ngày 11/11/2011 cho anh Lê Văn X nuôi dưỡng. Anh, chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh X, chị N có quyền đi lại thăm non, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản: Chia cho anh X được quyền sở hữu 01 ngôi nhà ba tầng, bê tông cốt thép tại Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, trị giá 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) xây dựng trên thửa đất số 453 diện tích 125 m² và thửa đất số 454 diện tích 166 m² thuộc tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Thiệu Toán năm 2010; một tủ lạnh trị giá 4.000.000đ (bốn triệu đồng); một tủ lạnh trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng); một máy lọc nước trị giá 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm ngàn đồng); một máy xay mía trị giá 5.000.000đ (năm triệu đồng); một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 trị giá 35.000.000đ (ba lăm triệu đồng).

Anh X có nghĩa vụ thanh toán lại tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho chị N 339.800.000đ (ba trăm ba chín triệu, tám trăm ngàn đồng); anh X được hưởng giá trị tài sản 509.700.000đ (năm trăm linh chín triệu, bảy trăm ngàn đồng chẵn).

Đình chỉ một phần đơn khởi kiện vụ án yêu cầu về công nợ chung và chia tài sản chung là 01 bộ bàn ghế gỗ Đình Hương mua năm 2016; 01 bộ loa đài mua năm 2017 của chị N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau án sơ thẩm xử, ngày 08/12/2017, chị Đặng Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng như bản án sơ thẩm đã xử. Yêu cầu chia đôi nhà ở và đất ở thuộc tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 453, diện tích 125 m²; thửa đất số 454 diện tích 166 m² và ngôi nhà 03 tầng trên 02 thửa đất trên. Yêu cầu chia đôi số tài sản của vợ chồng trị giá 123.000.000đ gồm 01 bàn ghế Đình Hương trị giá 40.000.000đ; 01 bộ loa đài trị giá 17.000.000đ; 01 xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 trị giá 45.000.000đ; 01 máy xay mía 7.000.000đ; 02 tủ lạnh trị giá 11.200.000đ; 01 máy lọc nước trị giá 3.700.000đ

Ngày 05/12/2017, anh Lê Văn X kháng cáo với nội dung: Không đồng ý việc xử cho chị N ly hôn anh của Tòa án Thiệu Hóa; không đồng ý để chị N nuôi cháu Lê Văn Hiếu; không đồng ý việc chia nhà và đất của bố mẹ cho vợ chồng vì đây là tài sản của bố mẹ anh.

Ngày 05/12/2017, ông Lê Văn L kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý với việc chia nhà và đất của ông cho vợ chồng chị N, anh X. Đây là nhà ông làm năm 2010 cho vợ chồng ở hết 850.000.000đ. anh X mới đưa lại cho ông 250.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa T được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phần hôn nhân, về phần giao nuôi con và chia tài sản tại Bản án số 33/2017/HNGĐ-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã giải quyết là có căn cứ và đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Đặng Thị N và anh Lê Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 01/07/2008 tại UBND xã Thiệu Toán là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống hòa T hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Đến đầu năm 2014 thì anh chị tiếp tục phát sinh nhiều mâu thuẫn, không dàn xếp được với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt nghiêm trọng, anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay, cho thấy mâu thuẫn giữa chị N với anh X đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, yêu cầu đoàn tụ của anh X không có tính khả thi. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 56 Luật HNGĐ chấp nhận đơn ly hôn của chị N, xử cho chị Đặng Thị N được ly hôn anh Lê Văn X là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của anh X về hôn nhân không đồng ý chị N ly hôn anh.

[3] Về con chung: Chị N, anh X có hai con chung là cháu Lê Văn H sinh ngày 04/04/2009; cháu Lê Văn T sinh ngày 11/11/2011. Xét yêu cầu nuôi con của hai vợ chồng đều chính đáng, xét về mọi mặt của cháu Hiếu, cháu T và điều kiện nuôi con của hai vợ chồng là như nhau. Bản án sơ thẩm đã quyết định mỗi người nuôi 01 con là phù hợp, nên không chấp nhận kháng cáo của anh X yêu cầu nuôi cả 02 con.

[4] Về tài sản: Nhà ở kiên cố xây ba tầng xi măng cốt thép trên mảnh đất thửa số 453 diện tích 125 m² và thửa đất số 454 diện tích 166 m² tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Thiệu Toán (đất là của anh X có trước khi cưới), nhà làm năm 2010. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, HĐXX thấy rằng căn nhà trên là của vợ chồng anh X, chị N xây dựng. Số tiền làm nhà chủ yếu do anh X đi lao động bên Hàn Quốc gửi về. Khi làm nhà, anh X không có mặt ở nhà nên ông L có đứng ra lo thợ, còn đất trong trích lục đứng tên anh X. Vì vậy có căn cứ ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh X, chị N làm trong thời kỳ hôn nhân, nên không chấp nhận kháng cáo của anh X khai ngôi nhà trên và đất là tài sản của bố mẹ anh.

Ông L kháng cáo cho rằng ngôi nhà là tài sản của ông, ông làm năm 2010 cho vợ chồng hết khoảng 850.000.000đ, vợ chồng anh X mới trả được cho ông 250.000.000đ, còn nợ lại 600.000.000đ là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L cũng không có tài liệu gì để chứng minh ngôi nhà trên là thuộc quyền sở hữu của ông.

Chị N kháng cáo yêu cầu chia đôi giá trị số tài sản hiện có của vợ chồng, HĐXX xét thấy số tiền làm nhà và mua sắm tài sản trong gia đình, chủ yếu do anh X đi lao động bên Hàn Quốc gửi về. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm chị cũng thừa nhận tài sản của vợ chồng chủ yếu do tiền của anh X làm ra nên chị chấp nhận được chia phần ít hơn so với anh X. Vì vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo của chị N yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng. Bản án sơ thẩm đã phân chia cho anh X phần nhiều hơn, bằng 6/10 so với chị N là phù hợp. Ngôi nhà làm trên đất của anh X không thể di chuyển tháo dỡ được nên giao nhà cho anh X và anh X có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản lại cho chị N là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án, Chị N có kê khai tài sản vợ chồng có 01 bộ bàn ghế gỗ Đình Hương mua năm 2016 giá 40.000.000đ và 01 bộ loa đài mua đầu năm 2017 giá 17.000.000đ. Ngày 19/10/2017, Chị N có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện đối với số tài sản nói trên, nên Tòa án huyện Thiệu Hóa đã đình chỉ một phần đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối là 01 bộ bàn ghế gỗ Đình Hương và 01 bộ loa đài. Nay Chị N kháng cáo yêu cầu đưa số tài sản trên vào tài sản của vợ chồng để chia là không thể xem xét được tại cấp phúc thẩm, nếu chị N có yêu cầu thì sẽ khởi kiện ở một vụ án khác.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy nội dung kháng cáo của các đương sự không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí: Các đương sự không thuộc đối tượng được miễn nộp hoặc không phải nộp án phí, nên Chị N, anh X, ông L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 59, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Đặng Thị N, anh Lê Văn X, ông Lê Văn L; Giữ nguyên Bản án số 33/2017/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Đặng Thị N. Cho chị Đặng Thị N được ly hôn anh Lê Văn X.

Về con chung: Giao cháu Lê Văn H sinh ngày 04/04/2009 cho chị Đặng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lê Văn T sinh ngày 11/11/2011 cho anh Lê Văn X trực tiếp nuôi dưỡng. Anh chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh X, chị N có quyền đi lại thăm non, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: Chia cho anh X được quyền sở hữu 01 ngôi nhà ba tầng xây kiên cố bê tông cốt thép tọa lạc tại Thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa trị giá 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) xây dựng trên thửa đất số

453 diện tích 125 m² và thửa đất số 454 diện tích 166 m² thuộc tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Thiệu Toán năm 2010; một tủ lạnh trị giá là 4.000.000đ (bốn triệu đồng); một tủ lạnh trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng); một máy lọc nước trị giá 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm ngàn đồng); một máy xay mía trị giá 5.000.000đ (năm triệu đồng); một xe máy Hon da Air blade BKS 36B3-304.08 trị giá 35.000.000đ (ba lăm triệu đồng).

Anh X có nghĩa vụ thanh toán lại tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho chị N339.800.000đ (ba trăm ba chín triệu, tám trăm ngàn đồng). Anh X được hưởng giá trị tài sản 509.700.000đ (năm trăm linh chín triệu, bảy trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS

Đình chỉ một phần đơn khởi kiện vụ án yêu cầu chia tài sản chung là bộ bàn ghế gỗ Đình Hương và bộ loa đài của chị N.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị N, anh X, ông L mỗi người phải nộp 300.000đ án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên L thu số AA/2014/0001293 ngày 19/12/2017; số AA/2014/0001283 và AA/2014/0001284 ngày 06/12/2017 của Chi cục thi hành án huyện Thiệu Hóa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- TAND huyện Thiệu Hóa;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh hóa;
- Các đương sự
- Cơ quan THA dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

(đã ký)

Dương Xuân Tuấn

